

Thứ tư, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Vietnam Daily Review

Bão số 9 đổ bộ, thị trường giảm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/10/2020		•	
Tuần 26/10-30/10/2020		•	
Tháng 10/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index mất điểm sâu do những tin tức về cơn bão số 9 khiến thị trường lo ngại sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như sự ổn định của kinh tế xã hội cuối năm. Điều đó đã khiến hoạt động bán tháo gia tăng và kéo theo sự mất giá nhanh của hầu hết các cổ phiếu trong phiên hôm nay. Dòng tiền đầu tư tiếp tục suy giảm khi tất cả các nhóm ngành đều mất điểm. Trong khi đó, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên sàn HSX và sàn HNX. Thanh khoản thị trường gia tăng so với phiên trước, đồng thời độ rộng thị trường ở trạng thái tiêu cực. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex nhiều khả năng có thể điều chỉnh tiếp về khu vực 905-910 điểm trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/10/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Cổ phiếu ngành Dược_-1.1%**

Phân tích kỹ thuật: PDR_Duy trì đà tăng(Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-25.42** điểm, đóng cửa **921.05**. HNX-Index **-3.09** điểm, đóng cửa **134.04**.
- Kéo chỉ số tăng: **PDR (+0.13); FLC (+0.06); BHN (+0.05); BCM (+0.05); SVC (+0.04)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-5.09); VCB (-1.89); VHM (-1.85); BID (-1.57); VNM (-1.3)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,249 tỷ đồng, +8.01%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 25.86 điểm. Thị trường có **66** mã tăng, 46 mã tham chiếu và **365** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-478.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-303.2 tỷ), VRE (-57 tỷ) và HPG (-55.8 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.21** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **921.05**
Giá trị: 8249.28 tỷ **-25.42 (-2.69%)**
Khối ngoại (ròng): -478.94 tỷ

HNX-INDEX **134.04**
Giá trị: 592.05 tỷ **-3.09 (-2.25%)**
Khối ngoại (ròng): -1.21 tỷ

UPCOM-INDEX **62.73**
Giá trị: 0.39 tỷ **-0.67 (-1.06%)**
Khối ngoại(ròng): 8.81 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	37.9	-4.12%
Giá vàng	1,904	-0.24%
Tỷ giá USD/VND	23,177	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	27,324	-0.28%
Tỷ giá JPY/VND	22,227	0.14%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	28.27%
LS TPCP 5 năm	1.3%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HSG	34.3	MSN	303.2
VHM	19.1	VRE	57.0
CTG	18.6	HPG	55.8
SBT	17.2	VIC	41.5
FUEVFVNI	13.0	HDB	39.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	10/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu ngành Dược	-1.1%	-2.4%	-1.0%	-1.0%	13.1%	3.6%	21.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.6%	-3.4%	2.3%	2.3%	18.1%	3.5%	27.7%
Nước & Năng lượng	-1.7%	-3.0%	-3.3%	-3.3%	12.2%	0.9%	25.6%
Stay-at-home	-1.7%	-3.4%	-3.5%	-3.5%	16.7%	22.1%	32.9%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-2.1%	-4.4%	-2.7%	-2.7%	12.2%	-0.8%	24.8%
Corona Avengers	-2.1%	-4.5%	-2.4%	-2.4%	13.9%	9.8%	34.1%
Xây dựng	-2.1%	-3.7%	-2.3%	-2.3%	19.8%	10.7%	30.3%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-2.2%	-4.3%	-2.2%	-2.2%	16.4%	18.9%	21.3%
Bất động sản Khu công nghiệp	-2.3%	-3.4%	-2.9%	-2.9%	16.9%	17.8%	28.7%
Lãi suất giảm	-2.5%	-3.7%	-3.3%	-3.3%	19.2%	15.5%	31.8%
Hàng tiêu dùng	-2.7%	-3.0%	5.3%	5.3%	24.6%	14.3%	29.0%
Đầu tư công	-2.7%	-4.8%	-3.0%	-3.0%	21.2%	14.3%	25.8%
Chiến tranh thương mại	-2.8%	-5.0%	-1.8%	-1.8%	20.7%	4.4%	30.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-2.9%	-3.6%	4.9%	4.9%	14.6%	-0.8%	25.0%
Vật liệu Xây dựng	-2.9%	-4.5%	0.6%	0.6%	20.6%	17.8%	28.4%
Dầu khí	-3.0%	-4.4%	-6.5%	-6.5%	5.2%	-19.5%	38.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-3.0%	-6.9%	-0.1%	-0.1%	13.7%	1.2%	31.4%
FTSE Việt Nam	-3.1%	-3.4%	2.7%	2.7%	12.2%	0.2%	25.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-3.1%	-4.3%	5.1%	5.1%	22.8%	9.1%	27.2%
Cổ phiếu hết room ngoại	-3.1%	-5.2%	1.7%	1.7%	19.8%	1.3%	29.7%
VN FinSelect	-3.2%	-7.1%	-0.1%	-0.1%	13.1%	0.8%	29.8%
EVFTA	-3.3%	-5.4%	-3.9%	-3.9%	-2.9%	-2.9%	18.1%
Ngân Hàng	-3.4%	-6.1%	4.7%	4.7%	26.6%	15.6%	33.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-3.5%	-4.9%	3.1%	3.1%	19.1%	-4.4%	31.9%
VN Diamond	-3.5%	-6.2%	1.4%	1.4%	16.7%	-4.0%	30.9%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-3.7%	-6.7%	1.9%	1.9%	19.8%	12.5%	30.5%

Mục tiêu	2/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S11	-2.0%	-2.9%	3.0%	3.0%	20.9%	20.1%	25.7%
L11	-2.3%	-3.5%	0.1%	0.1%	15.5%	2.5%	24.5%
S21	-2.9%	-3.6%	0.9%	0.9%	22.1%	5.5%	27.7%
M31	-2.9%	-4.6%	2.5%	2.5%	21.7%	5.6%	30.4%
M22	-3.0%	-4.2%	1.5%	1.5%	15.5%	9.4%	25.9%
M12	-3.0%	-4.4%	1.4%	1.4%	13.6%	1.2%	25.6%
L22	-3.0%	-3.7%	0.4%	0.4%	19.9%	1.8%	27.8%
L32	-3.5%	-3.5%	6.8%	6.8%	22.5%	-1.1%	30.7%
S32	-3.8%	-5.0%	2.8%	2.8%	19.9%	-2.9%	33.5%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	-1.8%	-3.3%	1.1%	1.1%	21.4%	17.1%	25.5%
LOW1	-1.9%	-4.3%	0.3%	0.3%	11.9%	0.4%	25.6%
HIGH3	-3.5%	-4.4%	2.6%	2.6%	18.7%	3.0%	28.5%

INDEX							
VNINDEX	-2.7%	-4.2%	1.7%	1.7%	11.6%	-4.2%	24.4%
VN30INDEX	-2.9%	-4.5%	3.5%	3.5%	15.4%	1.1%	25.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	10	16	10	16	8	18
Mục tiêu	9	2	7	6	3	4	5
Rủi ro	3	2	1	1	2	1	2

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	38.71	-2.17%	-3.30%	-5.30%	-26.89%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	40.50	-1.70%	-2.90%	-5.50%	-29.54%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	111.99	-2.06%	-1.80%	-7.70%	-26.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1906.94	-0.06%	-0.90%	1.40%	30.98%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.36	-0.04%	-2.70%	2.90%	44.51%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1073.00	-0.33%	0.10%	7.30%	9.99%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	610.75	-0.81%	-3.00%	11.00%	11.71%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.14	-1.03%	5.90%	20.40%	28.13%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	262.04	6.89%	26.00%	46.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.83	0.41%	2.00%	9.80%	9.37%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	106.95	0.28%	2.00%	-5.90%	-5.02%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6798.00	0.25%	-1.50%	3.90%	14.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	540.75	0.28%	-1.00%	1.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	568.01	0.13%	0.30%	3.60%			
Nhôm	USD/ton	1822.00	-0.30%	-0.70%	4.20%	3.88%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	114.37	-0.01%	-3.70%	-3.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	61.10	0.33%	0.30%	-1.70%	-18.37%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12 tăng 75 US cent (1.9%) lên 41.21 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 12 tăng 1.01 US cent (2.6%) lên 39.57 USD/thùng. Giá dầu thô tăng trong phiên 27/10 khi hàng loạt các cơ sở sản xuất của Mỹ ở Vịnh Mexico phải đóng cửa để tránh bị tổn thất khi một cơn bão lớn có tên Zeta đang tiến vào bờ.
- Các công ty trong đó có BP, Chevron, Shell và Equinor đã sơ tán hoặc đóng cửa các giàn khoan dầu trên biển trước khi bão đến. Tính đến thời điểm này, khoảng 16% công suất sản xuất dầu ở Vịnh Mexico đã tạm dừng hoạt động, tương đương 294,000 thùng/ngày

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,909.58 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 0.3% lên 1,911.90 USD/ounce.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka tăng 3.8 JPY (1.5%) lên 254.2 JPY/kg. Giá cao su tại Nhật Bản đã tăng gần 30% trong 8 ngày qua, lên mức cao kỷ lục hơn 3 năm, sau khi số liệu tích cực từ Trung Quốc. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 cũng tăng 3.2% lên 15,725 CNY/tấn.
- Trong báo cáo mới công bố, Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên cho biết sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu trong 8 tháng đầu năm 2020 giảm 9%, và dự báo sản lượng trong cả năm 2020 sẽ giảm gần 7%, xuống 12,9 triệu tấn.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 0.3 US cent, tương đương 0.3% lên 1.0695 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London tăng 38 USD (2.9%) lên 1,351 USD/tấn. Tại Brazil, các nhà máy chế biến mía ở khu vực Trung Nam nước này dự kiến sẽ sản xuất 36 triệu tấn đường trong niên vụ 2021/22, thấp hơn 5% so với niên vụ hiện tại.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.4% lên 14.83 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 0.9 USD hay 0.2% lên 397.5 USD/tấn.

	28/10	% 28/10	27/10	% 27/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	921.05	-2.69%	946.47	-0.46%	-1.91%	0.94%
S&P 500			3390.68	-0.30%	-1.52%	2.80%
HĐTL S&P500	3333.25	-1.47%	3383.00	-0.31%	-2.89%	-0.38%
Shang- hai	3269.24	0.46%	3254.32	0.10%	-1.68%	-2.06%
Euro Stoxx	2978.54	-3.00%	3070.60	-1.12%	-6.36%	-7.59%

Phân tích kỹ thuật

PDR_Duy trì đà tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tiến tới vùng mua quá, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: PDR nằm trong xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 38.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ nhịp hồi phục ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng đã cắt trở lại dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế cổ phiếu trong vùng giá 40.0-42.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận ngưỡng 48.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ trung hạn 38.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

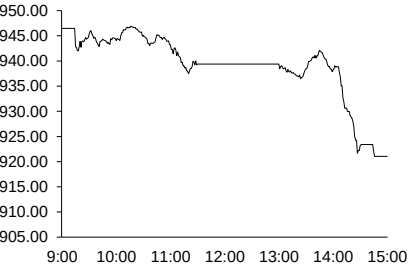
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	-4.81%
Bán lẻ	-3.98%
Hóa chất	-3.64%
Dầu khí	-3.49%
Bất động sản	-3.24%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-3.04%
Tài nguyên Cơ bản	-3.00%
Ngân hàng	-2.95%
Dịch vụ tài chính	-2.79%
Công nghệ Thông tin	-2.47%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.37%
Ô tô và phụ tùng	-1.91%
Xây dựng và Vật liệu	-1.76%
Thực phẩm và đồ uống	-1.55%
Du lịch và Giải trí	-1.35%
Y tế	-1.01%
Truyền thông	-0.55%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.49%
Viễn thông	0.00%

Hình 1

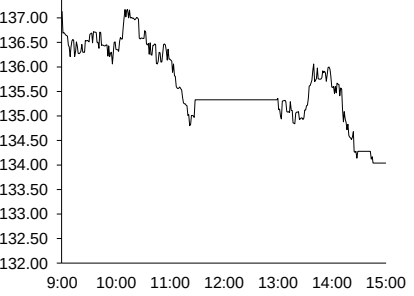
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	24	1	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	55.2	2	-2.30%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	15.8	5	-8.67%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	23.3	6	-5.28%	Có thể tiếp tục mua
10/21/2020	DHC	46	52	44	46	7	0.00%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	23.1	8	-7.78%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	50.7	12	-4.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	62	13	0.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	22.4	14	-1.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	16.85	15	6.98%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2020	GAS	74.1	84	71	71.9	21	-2.97%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/1/2020	SBT	15.3	17.43	13.56	14.45	27	-5.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	107.4	29	-1.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	10.15	33	-10.57%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
9/24/2020	SIP	81.1	95	76	87.6	34	8.01%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	10.75	36	-6.11%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	13.95	37	0.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	51.5	41	-3.38%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	26.7	44	0.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	24	47	-0.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	22.1	48	-7.14%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
9/8/2020	ANV	18.9	21	17.5	18.6	50	-1.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/31/2020	VJC	103	112	100	104	58	0.97%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	22.75	62	-10.43%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/10/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	42.6	79	-4.05%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	37	126	20.56%	Cần nhắc không mua thêm (**)
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	75.6	134	0.93%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

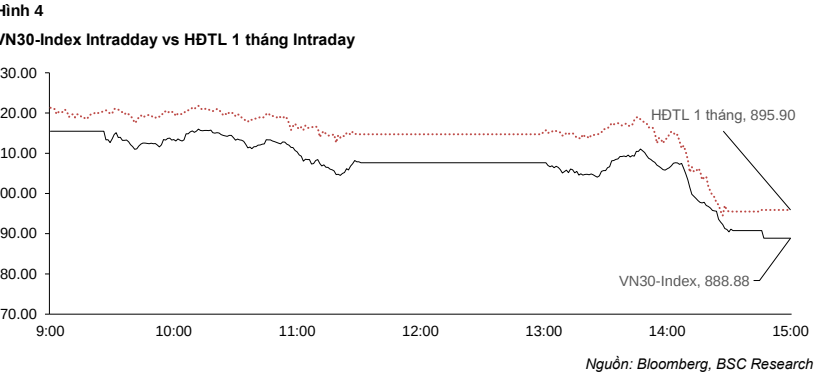
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	SL	10	-3.29%
10/9/2020	SAB	193	212.5	185	SL	4	-4.15%
10/8/2020	PPC	24	26.5	23	SL	14	-4.17%
10/6/2020	MSN	58	64	54.5	TP	3	10.34%
10/5/2020	DXG	10.95	12	10	TP	14	9.59%
10/2/2020	TLG	36.15	40	35	SL	18	-3.18%
9/28/2020	CEO	7.4	8.5	7	SL	30	-5.41%
9/23/2020	VCB	85.4	94	82.5	SL	9	-3.40%
9/18/2020	LAS	6.1	7	5.5	TP	21	14.75%

Chú thích:
 Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	18	4.37%	-4.77%	-1.72%	37
Cổ phiếu đã chốt	45	29	12.31%	-8.07%	4.32%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	895.90	-2.62%	7.02	0.8%	179,579	11/19/2020	24
VN30F2012	894.10	-2.48%	5.22	-7.4%	901	12/17/2020	52
VN30F2103	892.10	-3.09%	3.22	318.5%	226	3/18/2021	143
VN30F2106	889.90	-2.36%	1.02	-12.5%	112	6/17/2021	234

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh –26.58 điểm, xuống 888.88 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, TCB, VPB, HPG, MWG, VNM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của của VN30. VN30 giằng co quanh 905-915 trong phần lớn thời gian giao dịch, sau đó điều chỉnh giảm mạnh cuối phiên chiều xuống dưới 890 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 875 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2011 và VN30F2012 đang tăng, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2010	1/14/2021	78	10:1	334,430	41.96%	1,400	2,790	2.57%	2,460	1.13	94,672	80,865	105,000
CMSN2001	12/16/2020	49	5:1	314,510	35.51%	2,300	4,090	-2.15%	4,138	0.99	77,289	65,789	86,000
CHPG2023	1/12/2021	76	1:1	284,460	37.66%	2,100	3,550	-3.27%	3,282	1.08	30,600	28,500	30,400
CHPG2014	4/19/2021	173	1:1	173,350	37.66%	7,200	12,400	-6.49%	5,680	2.18	33,700	26,500	30,400
CHPG2012	1/18/2021	82	1:1	523,470	37.66%	6,100	11,450	-6.83%	4,755	2.41	32,600	26,500	30,400
CHPG2015	3/1/2021	124	1:1	195,650	37.66%	6,700	11,950	-7.58%	5,206	2.30	33,200	26,500	30,400
CHPG2008	11/30/2020	33	1:1	349,950	37.66%	4,100	9,580	-9.11%	2,942	3.26	32,100	28,000	30,400
CVNM2011	6/11/2021	226	20:1	1,024,270	32.29%	1,100	1,040	-9.57%	201	5.19	127,438	109,387	107,400
CTCB2010	4/1/2021	155	2:1	763,880	38.90%	2,000	1,820	-9.90%	1,460	1.25	25,500	21,500	22,400
CHPG2019	12/18/2020	51	2:1	834,030	37.66%	1,630	3,400	-10.53%	3,265	1.04	27,360	24,100	30,400
CHPG2016	1/14/2021	78	2:1	396,590	37.66%	2,200	5,000	-11.97%	1,987	2.52	31,900	27,500	30,400
CHPG2010	4/5/2021	159	4:1	626,040	37.66%	1,800	1,910	-12.39%	550	3.47	40,300	33,100	30,400
CHPG2002	12/16/2020	49	2:1	279,950	37.66%	1,700	3,800	-12.84%	984	3.86	33,399	29,999	30,400
CMWG2012	2/8/2021	103	5:1	275,290	41.96%	4,390	6,050	-14.43%	5,405	1.12	100,539	78,893	105,000
CTCB2009	3/30/2021	153	1:1	352,690	38.90%	4,400	3,140	-15.36%	2,645	1.19	#N/A	22,000	22,400
CTCB2007	1/14/2021	78	2:1	599,950	38.90%	1,700	1,860	-15.45%	1,577	1.18	23,400	20,000	22,400
CMWG2007	11/30/2020	33	1:1	40,990	41.96%	12,900	21,490	-16.05%	18,706	1.15	98,518	85,796	105,000
CHPG2018	5/14/2021	198	4:1	689,900	37.66%	1,200	1,300	-18.24%	976	1.33	34,799	29,999	30,400
CVPB2008	1/14/2021	78	2:1	1,181,790	45.36%	1,800	1,500	-18.48%	1,337	1.12	25,600	22,000	23,200
CFPT2009	12/18/2020	51	3:1	559,830	32.39%	2,480	2,050	-20.23%	1,675	1.22	54,240	46,800	50,700
Tổng				9,801,020	38.24%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/10/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

- CMSN2011 và CHPG2024 tăng mạnh lần lượt là 32.36% và 26.48%. Trái lại, CVPB2009 và CVHM2002 giảm mạnh lần lượt là -32.55% và -29.82%. Giá trị giao dịch tăng 22.84%. CHPG2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.08% thị trường.
- CMSN2011, CMSN2008, CMSN2001, CMSN2010, và CMSN2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2008, CMSN2010, và CMSN2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	105.0	-4.5%	1.2	2,066	6.8	8,348	12.6	3.3	49.0%	30.3%	
PNJ	Bán lẻ	66.0	-4.9%	1.3	646	4.2	4,592	14.4	3.0	49.0%	22.8%	
BVH	Bảo hiểm	49.5	-6.6%	1.5	1,598	3.5	1,625	30.5	1.9	28.4%	6.7%	
PVI	Bảo hiểm	29.7	0.0%	0.3	289	0.0	2,729	10.9	1.0	54.4%	9.1%	
VIC	Bất động sản	100.2	-5.2%	0.9	14,736	5.4	2,336	42.9	4.0	13.9%	9.5%	
VRE	Bất động sản	25.5	-5.6%	1.1	2,519	11.9	1,057	24.1	2.1	30.4%	8.9%	
VHM	Bất động sản	75.6	-2.6%	1.2	10,812	10.5	6,686	11.3	3.6	22.0%	36.5%	
DXG	Bất động sản	11.4	-2.6%	1.4	257	2.4	(151)	N/A	N/A	0.9	-1.3%	
SSI	Chứng khoán	16.7	-2.9%	1.3	436	4.4	1,718	9.7	1.0	50.1%	10.7%	
VCI	Chứng khoán	34.7	0.0%	1.0	249	1.5	3,770	9.2	1.4	26.9%	15.9%	
HCM	Chứng khoán	20.6	-4.2%	1.6	273	3.1	1,705	12.1	1.4	48.7%	11.8%	
FPT	Công nghệ	50.7	-2.7%	0.8	1,728	8.1	4,236	12.0	2.6	49.0%	23.1%	
FOX	Công nghệ	50.5	-1.2%	0.4	601	0.0	4,812	10.5	2.7	0.0%	28.3%	
GAS	Dầu khí	71.9	-0.1%	1.4	5,983	2.4	4,752	15.1	2.9	3.1%	19.7%	
PLX	Dầu khí	47.5	-3.8%	1.5	2,517	0.5	867	54.8	2.9	16.0%	5.1%	
PVS	Dầu khí	13.1	-2.2%	1.5	272	2.2	1,339	9.8	0.5	10.0%	5.2%	
BSR	Dầu khí	6.7	-2.9%	0.8	903	1.4	898	7.5	0.6	41.1%	8.5%	
DHG	Dược	102.0	-0.6%	0.5	580	0.0	5,405	18.9	4.0	54.8%	21.7%	
DPM	Hóa chất	16.0	-4.8%	0.4	272	2.2	2,011	8.0	0.8	11.8%	10.4%	
DCM	Hóa chất	11.5	-1.3%	0.5	265	1.6	709	16.2	1.0	3.4%	5.8%	
VCB	Ngân hàng	84.2	-2.1%	1.1	13,578	3.2	4,630	18.2	3.3	23.6%	19.7%	
BID	Ngân hàng	39.3	-3.4%	1.3	6,872	5.0	2,132	18.4	2.1	17.4%	12.3%	
CTG	Ngân hàng	29.9	-2.8%	1.2	4,840	10.5	2,995	10.0	1.4	29.3%	14.6%	
VPB	Ngân hàng	23.2	-4.7%	1.2	2,459	9.9	4,111	5.6	1.1	23.1%	22.2%	
MBB	Ngân hàng	17.6	-2.0%	1.1	2,116	5.3	2,995	5.9	1.1	23.0%	20.0%	
ACB	Ngân hàng	23.8	-2.5%	0.9	2,237	15.6	3,109	7.7	1.6	30.0%	23.0%	
BMP	Nhựa	53.9	-2.0%	0.8	192	0.3	5,781	9.3	1.8	81.1%	19.5%	
NTP	Nhựa	34.6	-4.4%	0.4	177	0.1	3,820	9.1	1.5	19.0%	17.5%	
MSR	Tài nguyên	16.5	-4.6%	0.3	710	0.2	356	46.3	1.3	1.7%	2.9%	
HPG	Thép	30.4	-3.2%	1.2	4,379	34.5	3,241	9.4	1.8	34.3%	21.3%	
HSG	Thép	15.0	-2.6%	1.5	289	7.3	1,767	8.5	1.1	8.9%	13.6%	
VNM	Tiêu dùng	107.4	-2.0%	0.8	9,758	12.2	4,615	23.3	7.4	57.9%	33.0%	
SAB	Tiêu dùng	184.5	-0.3%	0.8	5,144	0.9	6,328	29.2	6.4	63.1%	23.7%	
MSN	Tiêu dùng	86.0	-2.2%	1.1	4,392	17.5	3,255	26.4	4.3	36.4%	13.9%	
SBT	Tiêu dùng	14.5	0.0%	0.9	369	2.5	619	23.3	1.2	5.1%	5.3%	
ACV	Vận tải	62.0	-2.4%	0.8	5,868	0.6	3,450	18.0	3.7	3.3%	22.3%	
VJC	Vận tải	104.0	-0.5%	1.1	2,369	3.3	3,480	29.9	3.6	17.5%	12.3%	
HVN	Vận tải	24.7	-2.9%	1.7	1,523	0.5	(3,871)	N/A	N/A	3.1	9.2%	-38.6%
GMD	Vận tải	22.1	-5.2%	0.9	285	1.2	1,381	16.0	1.1	49.0%	6.8%	
PVT	Vận tải	13.2	-0.4%	1.2	161	0.8	2,076	6.3	0.8	17.6%	13.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	71.3	-5.6%	1.0	481	2.2	8,104	8.8	3.4	2.8%	40.8%	
VGC	Vật liệu xây dựng	22.9	0.0%	0.7	445	0.2	1,411	16.2	1.6	7.7%	10.1%	
HT1	Vật liệu xây dựng	14.8	-2.0%	0.9	246	0.8	1,762	8.4	1.0	6.0%	11.9%	
CTD	Xây dựng	55.8	0.0%	1.0	185	1.8	8,453	6.6	0.5	46.6%	7.9%	
CII	Xây dựng	16.2	-3.0%	0.2	168	1.5	1,562	10.4	0.8	32.4%	7.6%	
REE	Điện	41.8	-0.4%	-1.4	563	0.8	4,780	8.7	1.2	49.0%	14.8%	
PC1	Điện	22.1	-1.8%	-0.4	153	0.1	2,176	10.2	0.9	14.3%	9.9%	
POW	Điện	9.7	-2.3%	0.6	986	2.8	933	10.4	0.8	9.9%	8.1%	
NT2	Điện	22.3	0.2%	0.6	278	0.1	2,103	10.6	1.6	19.3%	14.6%	
KBC	Khu công nghiệp	14.0	0.7%	0.8	285	1.2	1,156	12.1	0.7	18.2%	5.8%	
BCM	Khu công nghiệp	39.9	0%	1.0	1,793	0.0	#N/A	N/A	N/A	2.8	1.8%	#VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDR	42.20	2.80	0.12	2.52MLN
FLC	4.30	6.70	0.06	16.74MLN
BHN	70.70	1.00	0.05	2970.00
BCM	39.85	0.38	0.04	15020
SVC	75.00	5.63	0.04	33060

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	-0.01	-5.30	1.18MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.91	3.14MLN	607060
VCB	0.00	-1.90	866330.00	373600
BID	0.00	-1.60	2.90MLN	192700
VNM	0.00	-1.09	2.61MLN	611640

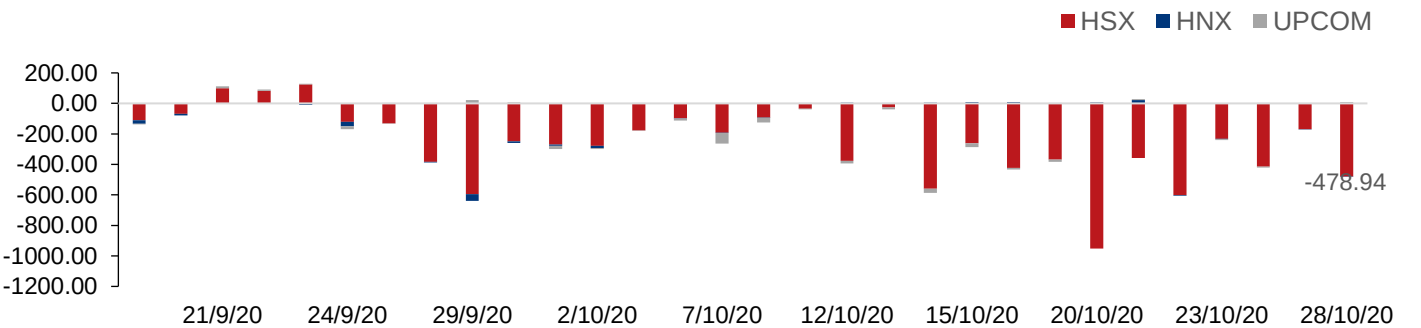
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNT	1.84	6.98	0.00	469920.00
TIX	30.05	6.94	0.02	140
HU1	6.95	6.92	0.00	58230
MCP	27.80	6.92	0.01	10
NAV	22.45	6.90	0.00	70

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMB	35.30	-8.07	-0.03	8590
TCT	26.70	-7.61	-0.01	65650
HOT	37.95	-6.99	-0.01	60.00
TLD	8.14	-6.97	-0.01	1.98MLN
ICT	18.05	-6.96	-0.01	135900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	105.0	8,348	12.6	3.3	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.4	885	9.5	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.1	5,130	8.0	1.4	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.0	1,944	12.3	1.8	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	30.4	3,241	9.4	1.8	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	26.8	2,627	10.2	1.4	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	23.2	4,111	5.6	1.1	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	41.9	13,673	3.1	1.1	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.0	3,255	26.4	4.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	40.5	5,316	7.6	1.5	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	15.0	1,767	8.5	1.1	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	42.6	5,479	7.8	2.1	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	22.9	1,816	12.6	1.8	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	30.4	3,241	9.4	1.8	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	22.4	3,258	6.9	1.1	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	66.0	4,592	14.4	3.0	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	106.0	4,105	25.8	9.1	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	11.4	-151	#N/A N/A	0.9	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	20.8	1,928	10.8	1.2	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	24.0	7,583	3.2	1.3	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	26.0	5,224	5.0	1.2	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	51.6	5,241	9.8	2.1	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	84.2	4,630	18.2	3.3	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	23.8	3,109	7.7	1.6	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	41.1	5,130	8.0	1.4	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	55.2	3,674	15.0	2.4	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	50.7	4,236	12.0	2.6	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	22.1	1,381	16.0	1.1	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.0	1,156	12.1	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	184.5	6,328	29.2	6.4	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.0	1,944	12.3	1.8	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	107.4	4,615	23.3	7.4	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	10.8	1,340	8.1	0.6	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	105.0	8,348	12.6	3.3	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	18.8	1,918	9.8	1.4	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	102.0	5,405	18.9	4.0	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.2	2,076	6.3	0.8	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	66.0	4,592	14.4	3.0	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	31.8	4,313	7.4	1.5	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	232.8	14,782	15.7	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click

BSC



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giá định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng - 99% YoY Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu) Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639